Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH
Tầng 1, Tòa nhà Vista, Số 4/15 Phố Duy Tân,
Phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn CNCTech (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Đào Hoàng Việt	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên
Ông Ngô Hùng Tín	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2026)
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2026)

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Văn Hùng	Chủ tịch Điều hành Tập đoàn
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn kiêm Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Tuấn	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn
Bà Nguyễn Thị Dung	Phó Chủ tịch Điều hành Tập đoàn
Bà Nguyễn Phương Nga	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đinh Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Hùng Cường	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Hồng Nhung	Trưởng ban
Bà Lê Thị Vân	Thành viên
Bà Nguyễn Ngân Giang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2026)
Ông Nguyễn Phú Hoàng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2026)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CNCTECH
CNCTECH
M.S.D.N: 0106839469

Nguyễn Văn Hùng
Chủ tịch Điều hành Tập đoàn/
Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2026

Deloitte.

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 12, Tòa nhà Diamond Park Plaza
16 Láng Hạ, Phường Giảng Võ
Thành phố Hà Nội
Việt Nam
Điện thoại: +84 24 710 50000
www.deloitte.com/vn

Số: 0160 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Tập đoàn CNCTech

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn CNCTech (gọi tắt là "Công ty"), được phê duyệt ngày 10 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)

Vấn đề khác

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được soát xét.

M.S.D.N: 0100112500 C.T.T.N.H.H CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Quỳnh Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0910-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 8 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**109.122.842.460**	**373.082.475.179**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**15.641.775.047**	**9.821.472.684**
1. Tiền	111		13.185.693.759	8.387.280.609
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.456.081.288	1.434.192.075
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**19.198.419.163**	**233.671.576.533**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	172.047.800.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		23.188.419.163	63.723.776.533
3. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		(3.990.000.000)	(2.100.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**43.167.655.973**	**73.432.113.989**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	14.760.248.671	25.035.184.412
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	9.385.957.565	9.016.993.203
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	9	19.094.953.013	39.379.936.374
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(73.503.276)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**31.114.992.277**	**56.157.311.973**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	16.050.178.582	41.830.152.419
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		15.064.813.695	14.327.159.554
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.598.318.605.633**	**1.612.423.191.371**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**29.959.372.894**	**30.027.153.120**
1. Phải thu dài hạn khác	215	9	29.959.372.894	30.027.153.120
II. Tài sản cố định	**220**		**12.285.163.365**	**11.013.876.822**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	10.910.163.335	9.363.876.794
- Nguyên giá	*222*		*17.786.971.318*	*18.697.951.166*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(6.876.807.983)*	*(9.334.074.372)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.375.000.030	1.650.000.028
- Nguyên giá	*228*		*7.553.400.000*	*7.553.400.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(6.178.399.970)*	*(5.903.399.972)*
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**13**	**9.532.371.910**	**9.647.895.562**
- Nguyên giá	*241*		*11.090.270.588*	*11.090.270.588*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*242*		*(1.557.898.678)*	*(1.442.375.026)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**15.415.800.000**	**16.003.203.000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	15.415.800.000	16.003.203.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**6**	**1.499.796.162.654**	**1.510.135.016.359**
1. Đầu tư vào công ty con	261		1.179.967.795.993	1.266.987.095.993
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		292.106.545.585	243.084.045.585
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		61.900.000.000	29.800.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(34.178.178.924)	(29.736.125.219)
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**31.329.734.810**	**35.596.046.508**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	31.329.734.810	35.596.046.508
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**1.707.441.448.093**	**1.985.505.666.550**

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**508.292.055.751**	**889.408.751.640**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**400.634.572.586**	**779.094.290.715**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	47.063.777.585	53.716.404.306
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	60.579.887.625	39.243.350.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	281.981.274	2.721.345.964
4.	Phải trả người lao động	315		1.919.831.068	2.572.071.229
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	20.943.828.091	63.310.465.281
6.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	19	29.821.698.735	61.221.609.252
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	20	23.932.829.246	259.612.188.045
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	216.090.738.962	296.696.856.638
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**107.657.483.165**	**110.314.460.925**
1.	Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	19	13.262.721.654	18.177.207.654
2.	Phải trả dài hạn khác	338	20	35.705.243.664	35.599.947.408
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22	58.689.517.847	56.537.305.863
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**23**	**1.199.149.392.342**	**1.096.096.914.910**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		916.000.000.000	916.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*916.000.000.000*	*916.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn	412		127.600.000.000	127.600.000.000
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		155.549.392.342	52.496.914.910
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*51.446.914.910*	*7.083.095.928*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	*420b*		*104.102.477.432*	*45.413.818.982*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.707.441.448.093**	**1.985.505.666.550**

Lưu Thùy Dương	**Lê Thu Thủy**	**Nguyễn Văn Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**

Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**24**	**55.796.366.177**	**61.948.782.254**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**	**24**	**55.796.366.177**	**61.948.782.254**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	45.824.009.560	49.185.613.900
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**9.972.356.617**	**12.763.168.354**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	149.985.616.619	39.064.162.326
6.	Chi phí tài chính	23	28	24.298.616.865	32.176.936.446
	- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*19.751.266.904*	*29.407.174.393*
7.	Chi phí bán hàng	25	29	992.198.245	169.385.632
8.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	27.626.456.186	16.848.676.579
9.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+22-(23+25+26))**	**30**		**107.040.701.940**	**2.632.332.023**
10.	Thu nhập khác	31		327.272.728	589.674.595
11.	Chi phí khác	32		3.265.497.236	7.362.508
12.	**(Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**(2.938.224.508)**	**582.312.087**
13.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**104.102.477.432**	**3.214.644.110**
14.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	-	-
15.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**104.102.477.432**	**3.214.644.110**

Lưu Thùy Dương	**Lê Thu Thủy**	**Nguyễn Văn Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**

Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***104.102.477.432***	***3.214.644.110***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định và tiền thuê đất trả một lần	02	1.509.592.251	1.617.374.166
	Các khoản dự phòng	03	6.405.556.981	2.133.570.053
	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(487.236.719)
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(149.963.835.198)	(38.576.925.607)
	Chi phí đi vay	06	19.751.266.904	29.407.174.393
3.	***(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***(18.194.941.630)***	***(2.691.399.604)***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7.981.257.508	22.288.119.426
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(136.951.893.042)	(34.548.075.959)
	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	29.884.048.973	53.020.741.783
	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	172.047.800.000	-
	Chi phí đi vay đã trả	14	(62.830.104.094)	(29.407.174.393)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.133.518.403)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(9.197.350.688)***	***8.662.211.253***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(18.904.336.365)	-
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	963.636.364	-
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.900.000.000)	(12.030.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.600.000.000	28.646.980.821
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(40.900.000.000)	(178.248.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	46.796.800.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	134.608.597.306	41.370.540.785
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***122.264.697.305***	***57.809.273.606***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	283.392.456.376	99.688.721.087
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(390.639.500.630)	(167.297.763.870)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(107.247.044.254)***	***(67.609.042.783)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**5.820.302.363**	**(1.137.557.924)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**9.821.472.684**	**4.520.671.074**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**	**15.641.775.047**	**3.383.113.150**

Lưu Thùy Dương	**Lê Thu Thủy**	**Nguyễn Văn Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**

Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn CNCTech (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CNC Hà Nội được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106839469 ngày 06 tháng 5 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Hà Nội) cấp. Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp từ Công ty TNHH sang Công ty Cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất là lần thứ 22 vào ngày 13 tháng 8 năm 2025. Công ty trở thành công ty đại chúng từ ngày 26 tháng 12 năm 2025 theo Công văn số 9337/UBCK-GSĐC ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) từ ngày 06 tháng 5 năm 2026 với mã chứng khoán là CLI.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 1, tòa nhà Vista, số 4/15 phố Duy Tân, Phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 72 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 61 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; và
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn.

Hoạt động chính của Công ty là đầu tư tài chính, thương mại và cho thuê nhà xưởng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 0406/2026/HDCNCP/CNCTech Group-Mr.Kha ngày 04 tháng 6 năm 2026 với ông Nguyễn Quang Khả để chuyển nhượng 600.000 cổ phần thuộc sở hữu của Công ty tại Công ty Cổ phần Arts Group ("Arts Group"), với giá trị chuyển nhượng là 6.000.000.000 VND, theo phê duyệt tại Quyết định số 0406/2026/QĐ-TGĐ ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Tổng Giám đốc Công ty.

Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Công ty tại Arts Group đều là 48,23%. Theo đó, Arts Group trở thành công ty liên kết trực tiếp của Công ty kể từ ngày 29 tháng 6 năm 2026.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
	a) Công ty con trực tiếp				
1	Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	Thành phố Hồ Chí Minh	99,00%	99,00%	Sản xuất công nghiệp và cho thuê nhà xưởng
2	Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	Ninh Bình	98,00%	98,00%	Cho thuê nhà xưởng, kho bãi
3	Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	Phú Thọ	94,28%	94,28%	Sản xuất công nghiệp và cho thuê nhà xưởng
4	Công ty Cổ phần CNCTech Global	Bắc Ninh	92,00%	92,00%	Xây dựng và cho thuê nhà xưởng
5	Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	Phú Thọ	79,49%	79,49%	Xây dựng và cho thuê nhà xưởng
6	Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI (i)	Phú Thọ	48,00%	51,00%	Đầu tư tài chính
	b) Công ty con gián tiếp				
1	Công ty TNHH Logistics Quốc tế Bắc Giang	Bắc Ninh	57,17%	94,02%	Cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa
2	Công ty Cổ phần Công nghệ cao CNC	Thành phố Hồ Chí Minh	92,69%	98,32%	Sản xuất công nghiệp
3	Công ty Cổ phần SMCTech	Phú Thọ	58,28%	61,82%	Sản xuất công nghiệp
4	Công ty Cổ phần Công nghiệp ASV	Phú Thọ	48,08%	51,00%	Thương mại
5	Công ty TNHH MTV Dịch vụ BGL	Bắc Ninh	57,17%	100%	Cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa
	c) Công ty liên kết trực tiếp				
1	Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	Phú Thọ	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
2	Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO	Hà Nội	49,00%	49,00%	Sản xuất, gia công thiết bị điện tử viễn thông
3	Công ty Cổ phần Arts Group	Phú Thọ	48,23%	48,23%	Sản xuất, gia công thiết bị, dụng cụ y tế
4	Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	Hà Nội	35,14%	35,14%	Nghiên cứu, thiết kế và sản xuất máy chuyên dụng
5	Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	Thành phố Hồ Chí Minh	24,02%	24,02%	Sản xuất gia công linh kiện dầu khí

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
	d) Công ty liên kết gián tiếp				
1	Công ty Cổ phần Thiết bị Hàng không Vũ trụ CNCTech	Phú Thọ	39,84%	42,26%	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển

(i) Công ty được Công ty TNHH Đầu tư Dịch vụ MTV Bảo Ngọc (cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI ("FSI Group")) thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết tại FSI Group nên Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của FSI Group. Do đó, Công ty có quyền kiểm soát đối với FSI Group và ghi nhận FSI Group là công ty con của Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được soát xét.

Công ty đã áp dụng hướng dẫn kế toán mới trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 nên một số số liệu kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	-	63.723.776.533	63.723.776.533
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124	-	(2.100.000.000)	(2.100.000.000)
Phải thu về cho vay ngắn hạn		53.338.000.000	(53.338.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	49.765.712.907	(10.385.776.533)	39.379.936.374
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(2.100.000.000)	2.100.000.000	-

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của các Công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính của toàn Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho kỳ kế toán bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Điều hành đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) và lãi của khoản đầu tư ngắn hạn tương ứng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc, bao gồm giá mua và chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia nêu trên được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư và các khoản đầu tư vào hợp đồng hợp tác kinh doanh mà Công ty không có quyền đồng kiểm soát nhưng được hưởng lợi ích phụ thuộc vào lợi nhuận sau thuế của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi công ty nhận vốn góp đầu tư bị lỗ hoặc khoản đầu tư vào đơn vị khác bị suy giảm giá trị dẫn đến Công ty có khả năng bị mất vốn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời gian cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Phần mềm máy tính	4 - 10

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	48

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái có khả năng hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê nhà xưởng, chi phí thuê đất và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Chi phí thuê nhà xưởng chờ phân bổ, chi phí thuê đất chờ phân bổ thể hiện số tiền thuê đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chờ phân bổ tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chờ phân bổ sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Vay

Vay được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ đi vay trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ của Công ty được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của Công ty, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình họ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi không kỳ hạn (i)	13.185.693.759	8.387.280.609
Các khoản tương đương tiền (ii)	2.456.081.288	1.434.192.075
	15.641.775.047	**9.821.472.684**

(i) Chi tiết số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	3.118.944.736	7.784.282.501
Các ngân hàng khác	66.749.023	602.998.108
	13.185.693.759	**8.387.280.609**

(ii) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	2.456.081.288	1.434.192.075
	2.456.081.288	**1.434.192.075**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long, hưởng lãi suất từ 2,1%/năm đến 2,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 2,1%/năm đến 2,9%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Mua nợ của Công ty Cổ phần ĐTK và Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	-		-	172.047.800.000	(i)	-
	-		-	**172.047.800.000**		-

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Phân loại lại)		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn	**500.000.000**	**500.000.000**	-	-	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (ii)	*500.000.000*	*500.000.000*	-	-	-	-
Cho vay	**22.688.419.163**	**18.698.419.163**	**(3.990.000.000)**	**63.723.776.533**	**61.623.776.533**	**(2.100.000.000)**
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ (iii)	*15.342.136.985*	*11.352.136.985*	*(3.990.000.000)*	*14.175.342.463*	*12.075.342.463*	*(2.100.000.000)*
Công ty Cổ phần Arts Group (iii)	*6.303.200.000*	*6.303.200.000*	-	*6.400.000.000*	*6.400.000.000*	-
Công ty Cổ phần Anotech Bình Dương (iv)	*1.043.082.178*	*1.043.082.178*	-	*1.469.164.370*	*1.469.164.370*	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	-	-	-	*38.829.073.534*	*38.829.073.534*	-
Bà Vũ Thị Minh Ngọc	-	-	-	*2.330.082.193*	*2.330.082.193*	-
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	-	-	-	*520.113.973*	*520.113.973*	-
	23.188.419.163	**19.198.419.163**	**(3.990.000.000)**	**63.723.776.533**	**61.623.776.533**	**(2.100.000.000)**

(ii) Phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam hưởng lãi suất 3,4%/năm.

(iii) Khoản Công ty cho Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ và Công ty Cổ phần Arts Group vay theo các hợp đồng cho vay, với lãi suất từ 12%/năm đến 18%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 12%/năm đến 18%/năm). Các khoản cho vay này không có tài sản bảo đảm.

(iv) Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là khoản lãi cho vay phải thu từ Công ty Cổ phần Anotech Bình Dương theo các hợp đồng cho vay, các khoản gốc vay đã được tất toán.

Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
a. Đầu tư vào Công ty con						
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	349.770.000.000	(i)	-	349.770.000.000	(i)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI	239.084.826.951	(i)	-	239.084.826.951	(i)	-
Công ty TNHH Logistics Quốc tế Bắc Giang	161.859.769.042	(i)	(14.417.668.605)	161.859.769.042	(i)	(14.417.668.605)
Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	139.500.000.000	(i)	-	139.500.000.000	(i)	-
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	137.200.000.000	(i)	-	137.200.000.000	(i)	-
Công ty Cổ phần CNCTech Global	135.600.000.000	(i)	-	135.600.000.000	(i)	-
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	16.953.200.000	(i)	-	48.950.000.000	(i)	-
Công ty Cổ phần Arts Group	-		-	55.022.500.000	(i)	-
	1.179.967.795.993		**(14.417.668.605)**	**1.266.987.095.993**		**(14.417.668.605)**
b. Đầu tư vào Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	125.000.000.000	(i)	(62.374.058)	125.000.000.000	(i)	(62.374.058)
Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO	56.586.065.585	(i)	-	56.586.065.585	(i)	-
Công ty Cổ phần Arts Group	49.022.500.000	(i)	-	-		-
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	43.233.800.000	(i)	(18.453.645.364)	43.233.800.000	(i)	(15.256.082.556)
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	18.264.180.000	(i)	-	18.264.180.000	(i)	-
	292.106.545.585		**(18.516.019.422)**	**243.084.045.585**		**(15.318.456.614)**
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty CP KCN Công nghệ cao Yên Lạc	22.500.000.000	(i)	-	-		-
Công ty Cổ phần CNC IPark	18.400.000.000	(i)	-	-		-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Vija	13.500.000.000	(i)	(1.244.490.897)	13.500.000.000	(i)	-
Công ty Cổ phần MK Vision	7.500.000.000	(i)	-	7.500.000.000	(i)	-
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters	-		-	8.800.000.000	(i)	-
	61.900.000.000		**(1.244.490.897)**	**29.800.000.000**		**-**

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý và giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý và giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của các công ty con và các công ty liên kết của Công ty như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty con		
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Logistics Quốc tế Bắc Giang	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh chưa có lãi
Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần CNCTech Global	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Arts Group	Không còn là công ty con	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	Hoạt động kinh doanh chưa có lãi	Hoạt động kinh doanh chưa có lãi
Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Arts Group	Hoạt động kinh doanh có lãi	Chưa là công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	Hoạt động kinh doanh chưa có lãi	Hoạt động kinh doanh chưa có lãi
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con và các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 32.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	5.625.420.548	-	10.614.252.380	-
Công ty Cổ phần Arts Group	7.050.000.000	-	7.050.000.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	1.074.750.201	-	6.612.013.696	-
Các đối tượng khác	1.010.077.922	-	758.918.336	-
	14.760.248.671	**-**	**25.035.184.412**	**-**
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	**8.254.909.787**		**13.662.013.696**	

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty Cổ phần Hạ tầng và Xây dựng Intech	7.356.936.000	-	7.482.000.000	-
Các đối tượng khác	2.029.021.565	(73.503.276)	1.534.993.203	-
	9.385.957.565	**(73.503.276)**	**9.016.993.203**	**-**

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (Phân loại lại)	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a. Ngắn hạn				
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng (i)	13.534.432.003	-	13.534.432.003	-
Tạm ứng cho nhân viên	2.733.210.550	-	-	-
Phải thu về cổ tức	2.795.782.710	-	-	-
Đặt cọc mua cổ phần	-	-	24.132.627.260	-
Phải thu ngắn hạn khác	31.527.750	-	1.712.877.111	-
	19.094.953.013	**-**	**39.379.936.374**	**-**
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	**2.796.182.710**		**-**	

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
b. Dài hạn				
Đặt cọc thuê nhà xưởng	28.613.289.312	-	28.613.289.312	-
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	*17.675.868.672*	-	*17.675.868.672*	-
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	*7.032.342.240*	-	*7.032.342.240*	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vietland	*3.905.078.400*	-	*3.905.078.400*	-
Phải thu dài hạn khác	1.346.083.582	-	1.413.863.808	-
	29.959.372.894	**-**	**30.027.153.120**	**-**
Trong đó: Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	**26.038.108.594**		**24.708.210.912**	

(i) Phản ánh khoản Công ty trả tiền cho Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng huyện Tam Dương (nay là Ban Quản lý dự án xã Hội Thịnh) cho Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp Hợp Thịnh, xã Hội Thịnh, tỉnh Phú Thọ.

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà xưởng chờ phân bổ (i)	15.658.943.053	41.770.057.969
Các khoản khác	391.235.529	60.094.450
	16.050.178.582	**41.830.152.419**
b. Dài hạn		
Chi phí thuê nhà xưởng chờ phân bổ (i)	19.685.018.170	23.903.236.354
Chi phí thuê đất chờ phân bổ (ii)	10.842.810.206	11.005.046.768
Các khoản khác	801.906.434	687.763.386
	31.329.734.810	**35.596.046.508**

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, chi phí thuê nhà xưởng chờ phân bổ phản ánh:

Chi phí thuê ngắn hạn tại:

- Lô F4B, Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Bình Nguyên, tỉnh Phú Thọ, trả cho Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam (bên liên quan);
- Lô F3, Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Bình Nguyên, tỉnh Phú Thọ, trả cho Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long (bên liên quan).
- Lô 49, Khu công nghiệp Bình Xuyên, xã Sơn Lôi, tỉnh Phú Thọ, trả cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vietland; và

Chi phí thuê dài hạn bao gồm:

- Số tiền Công ty đã trả một lần cho Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam (bên liên quan) chờ phân bổ. Theo hợp đồng thuê giữa 2 bên, Công ty đã thuê nhà xưởng tại Lô F4B, Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Bình Nguyên, tỉnh Phú Thọ, với thời gian thuê 5 năm, từ ngày 01 tháng 11 năm 2023 đến ngày 31 tháng 10 năm 2028.

(ii) Số tiền Công ty đã trả tiền một lần cho Công ty TNHH VSIP Bắc Ninh chờ phân bổ. Theo hợp đồng thuê giữa 2 bên, Công ty đã thuê đất tại số 7, đường BH1, Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh, phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với thời gian thuê 18 năm, từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 đến ngày 01 tháng 7 năm 2038.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	**17.731.314.622**	**966.636.544**	**18.697.951.166**
Tăng trong kỳ	3.488.536.365	-	3.488.536.365
Thanh lý, nhượng bán	(4.399.516.213)	-	(4.399.516.213)
Số dư cuối kỳ	**16.820.334.774**	**966.636.544**	**17.786.971.318**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	**8.720.292.463**	**613.781.909**	**9.334.074.372**
Khấu hao trong kỳ	884.312.403	72.519.636	956.832.039
Thanh lý, nhượng bán	(3.414.098.428)	-	(3.414.098.428)
Số dư cuối kỳ	**6.190.506.438**	**686.301.545**	**6.876.807.983**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**9.011.022.159**	**352.854.635**	**9.363.876.794**
Tại ngày cuối kỳ	**10.629.828.336**	**280.334.999**	**10.910.163.335**

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu và đã thanh lý, nhượng bán trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản cố định hữu hình	Nguyên giá
	VND
a. Tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu	
Ô tô Maybach	9.178.930.000
Ô tô Mercedes-benz	1.781.615.681
	10.960.545.681
b. Tài sản cố định hữu hình đã thanh lý, nhượng bán trong kỳ	
Ô tô Ford Explorer Limited AWD	2.301.600.000
	2.301.600.000

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 1.614.594.091 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4.574.230.455 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 10.629.828.336 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 7.838.890.313 VND) để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	**7.553.400.000**
Số dư cuối kỳ	**7.553.400.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	**5.903.399.972**
Khấu hao trong kỳ	274.999.998
Số dư cuối kỳ	**6.178.399.970**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**1.650.000.028**
Tại ngày cuối kỳ	**1.375.000.030**

Chi tiết danh mục các tài sản cố định vô hình đang hiện hữu trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên:

Tên tài sản cố định vô hình	**Nguyên giá**
	VND
Tên tài sản cố định vô hình đang hiện hữu	
Phần mềm quản trị doanh nghiệp E-OFFICE	5.500.000.000
Phần mềm quản lý nhân sự	2.000.000.000
	7.500.000.000

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2.053.400.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 53.400.000 VND).

13. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	**11.090.270.588**
Số dư cuối kỳ	**11.090.270.588**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	**1.442.375.026**
Khấu hao trong kỳ	115.523.652
Số dư cuối kỳ	**1.557.898.678**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**9.647.895.562**
Tại ngày cuối kỳ	**9.532.371.910**

Chi tiết danh mục các bất động sản đầu tư đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị bất động sản đầu tư trở lên:

Tên bất động sản đầu tư đang hiện hữu	Nguyên giá
	VND
Sàn văn phòng khu B, tầng 4, tòa nhà The Sun, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, phường Từ Liêm, Hà Nội	11.090.270.588
	11.090.270.588

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án xây dựng nhà xưởng Intech Bắc Ninh (i)	15.415.800.000	15.415.800.000	-	-
Mua sắm tài sản cố định	-	-	16.003.203.000	16.003.203.000
	15.415.800.000	**15.415.800.000**	**16.003.203.000**	**16.003.203.000**

(i) Phản ánh chi phí vật tư, nhân công, máy móc thi công và chi phí khác cho Dự án xây dựng nhà xưởng Intech Bắc Ninh tại Khu Công nghiệp, Đô thị và Dịch vụ VSIP Bắc Ninh, phường Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	35.531.727.620	29.692.077.861
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	5.243.477.968	3.899.357.900
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	-	17.603.523.300
Các đối tượng khác	6.288.571.997	2.521.445.245
	47.063.777.585	**53.716.404.306**
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	**40.775.205.588**	**51.194.959.061**

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Intech Robotics	51.117.350.000	34.243.350.000
Khác	9.462.537.625	5.000.000.000
	60.579.887.625	**39.243.350.000**

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	352.272.968	3.999.215.747	4.351.488.715	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.133.518.403	-	1.133.518.403	-
Thuế thu nhập cá nhân	629.660.639	1.354.110.083	1.701.789.448	281.981.274
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	605.893.954	-	605.893.954	-
	2.721.345.964	**5.353.325.830**	**7.792.690.520**	**281.981.274**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	19.923.828.091	63.002.665.281
Chi phí phải trả khác	1.020.000.000	307.800.000
	20.943.828.091	**63.310.465.281**
Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	**19.744.321.239**	**62.721.131.031**

19. DOANH THU CHỜ PHÂN BỔ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Tiền nhận trước cho thuê nhà xưởng ngắn hạn	***28.243.413.242***	***58.880.992.997***
Công ty TNHH Accton Technology Việt Nam	24.999.604.256	55.655.720.074
Công ty Cổ phần Giao hàng Tiết kiệm	2.928.808.800	2.928.808.800
Công ty TNHH RCE-VINA	315.000.186	296.464.123
Khác	***1.578.285.493***	***2.340.616.255***
	29.821.698.735	**61.221.609.252**
Trong đó:		
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	**1.578.285.493**	**2.340.616.255**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
b. Dài hạn		
Tiền nhận trước cho thuê nhà xưởng dài hạn	***13.262.721.654***	***18.177.207.654***
Công ty TNHH Accton Technology Việt Nam	13.262.721.654	18.177.207.654
	13.262.721.654	**18.177.207.654**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận đặt cọc để mua cổ phần (i)	14.000.000.000	-
Nhận đặt cọc chuyển nhượng, cho thuê văn phòng	5.521.200.000	5.521.200.000
Phải trả các cá nhân ủy quyền góp vốn (ii)	4.104.925.000	4.104.925.000
Nhận đặt cọc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	-	249.800.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	306.704.246	186.063.045
	23.932.829.246	**259.612.188.045**
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	-	**249.800.000.000**
b. Dài hạn		
Nhận đặt cọc cho thuê nhà xưởng	35.705.243.664	35.599.947.408
Công ty TNHH Accton Technology Việt Nam	*31.312.030.464*	*31.206.734.208*
Công ty Cổ phần Giao hàng Tiết kiệm	*4.393.213.200*	*4.393.213.200*
	35.705.243.664	**35.599.947.408**

(i) Khoản tiền nhận đặt cọc từ cá nhân theo Thỏa thuận đặt cọc đảm bảo chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc.

(ii) Khoản tiền nhận từ các cá nhân ủy quyền cho Công ty góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO (bên liên quan).

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a. Vay ngắn hạn từ ngân hàng	**7.146.361.798**	**11.123.456.376**	**9.384.391.553**	**8.885.426.621**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long (i)	7.146.361.798	11.123.456.376	9.384.391.553	8.885.426.621
b. Vay ngắn hạn từ cá nhân và tổ chức (ii)	**288.460.000.000**	**297.993.138.562**	**380.699.315.265**	**205.753.823.297**
Bà Nguyễn Thị Dung	-	82.500.000.000	-	82.500.000.000
Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	-	65.493.138.562	4.989.315.265	60.503.823.297
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	79.910.000.000	36.150.000.000	65.610.000.000	50.450.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	111.520.000.000	52.100.000.000	154.800.000.000	8.820.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Global	18.230.000.000	61.750.000.000	76.500.000.000	3.480.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters	8.800.000.000	-	8.800.000.000	-
c. Vay dài hạn đến hạn trả	**1.090.494.840**	**916.788.016**	**555.793.812**	**1.451.489.044**
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	816.494.844	779.788.018	418.793.814	1.177.489.048
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình	273.999.996	136.999.998	136.999.998	273.999.996
	296.696.856.638	**310.033.382.954**	**390.639.500.630**	**216.090.738.962**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

(i) Theo hợp đồng tín dụng giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long, khoản vay ngắn hạn có hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức tối đa 12 tháng đến hết ngày 13 tháng 8 năm 2026, cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời hạn vay được tính từ ngày giải ngân, tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho mỗi lần rút vốn được quy định trên giấy nhận nợ, lãi suất trong kỳ là từ 7%/năm đến 8,4%/năm (năm 2025: từ 7%/năm đến 7,5%/năm), lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tài sản của bên thứ liên quan (bất động sản của Bà Nguyễn Phương Nga - Phó Tổng Giám đốc Công ty) để thế chấp cho khoản vay này.

(ii) Các khoản Công ty vay từ các công ty con và các bên liên quan của Công ty theo các hợp đồng vay ngắn hạn, thời gian vay tối đa không quá 12 tháng, cho mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty. Lãi suất của các khoản vay trong kỳ là từ 7%/năm đến 12%/năm (năm 2025: từ 5%/năm đến 12%/năm). Các khoản vay này không có tài sản bảo đảm.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay dài hạn từ ngân hàng	**5.627.800.703**	**3.069.000.000**	**555.793.812**	**8.141.006.891**
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (i)	5.171.134.023	3.069.000.000	418.793.814	7.821.340.209
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình (ii)	456.666.680	-	136.999.998	319.666.682
Vay dài hạn từ tổ chức	**52.000.000.000**	**-**	**-**	**52.000.000.000**
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam (iii)	51.000.000.000	-	-	51.000.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Tứ Hổ (iv)	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
	57.627.800.703	**3.069.000.000**	**555.793.812**	**60.141.006.891**
Trong đó:				
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	*1.090.494.840*			*1.451.489.044*
- Số phải trả sau 12 tháng	*56.537.305.863*			*58.689.517.847*

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

(i) Theo các hợp đồng vay giữa Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc, các khoản vay dài hạn có tổng hạn mức vay là 9.058.453.608 VND. Thời gian cấp hạn mức là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, cho mục đích thanh toán tiền mua xe ô tô của Công ty. Lãi suất khoản vay trong kỳ là từ 7,9%/năm đến 9,9%/năm (năm 2025: 7,9%/năm), lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã các sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay (các xe ô tô) để thế chấp cho các khoản vay này.

(ii) Theo hợp đồng vay giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Mỹ Đình, khoản vay dài hạn có hạn mức vay là 1.370.000.000 VND. Thời gian cấp hạn mức là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, cho mục đích thanh toán tiền mua xe ô tô của Công ty. Lãi suất khoản vay trong kỳ là 11,3%/năm (năm 2025: 11,3%/năm), lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tài sản hình thành từ vốn vay (xe ô tô) để thế chấp cho khoản vay này.

(iii) Thể hiện khoản vay dài hạn theo hợp đồng vay giữa Công ty và Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam (bên liên quan). Thời gian vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân, được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2030 theo các phụ lục hợp đồng ký trong năm 2025, cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Lãi suất khoản vay trong kỳ là 12%/năm (năm 2025: 12%/năm), lãi được thanh toán 3 tháng/lần bắt đầu từ ngày 31 tháng 3 năm 2026. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

(iv) Theo hợp đồng vay giữa Công ty và Công ty Cổ phần Công nghệ Tứ Hổ, khoản vay dài hạn có mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty. Thời gian vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân, được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2030 theo Phụ lục số PL01/1605/2025 ngày 15 tháng 8 năm 2025. Lãi suất khoản vay trong kỳ là 12%/năm (năm 2025: 12%/năm), lãi được thanh toán 3 tháng/lần bắt đầu từ ngày 31 tháng 3 năm 2026. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

Các khoản vay dài hạn có lịch trả nợ như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.451.489.044	1.090.494.840
Trong năm thứ hai	1.244.468.214	999.161.528
Sau ba năm	57.445.049.633	55.538.144.335
	60.141.006.891	**57.627.800.703**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.451.489.044)	(1.090.494.840)
Số phải trả sau 12 tháng	**58.689.517.847**	**56.537.305.863**

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Số dư đầu kỳ trước	**916.000.000.000**	**127.600.000.000**	**7.683.095.928**	**1.051.283.095.928**
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	3.214.644.110	3.214.644.110
Số dư cuối kỳ trước	**916.000.000.000**	**127.600.000.000**	**10.297.740.038**	**1.053.897.740.038**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Số dư đầu kỳ này	**916.000.000.000**	**127.600.000.000**	**52.496.914.910**	**1.096.096.914.910**
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát (i)	-	-	(1.050.000.000)	(1.050.000.000)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	104.102.477.432	104.102.477.432
Số dư cuối kỳ này	**916.000.000.000**	**127.600.000.000**	**155.549.392.342**	**1.199.149.392.342**

(i) Theo Nghị quyết số 2603/2026/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 26 tháng 3 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt thù lao cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát là 1.050.000.000 VND, được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm 2025.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần 22 ngày 13 tháng 8 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 916.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Hùng	451.599.670.000	49,30	451.599.670.000	49,30
Ông Tang Wing Fong Terry	94.806.140.000	10,35	94.806.140.000	10,35
Công ty Cổ phần Công nghệ cao MK	76.333.330.000	8,33	76.333.330.000	8,33
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư TAT	45.800.000.000	5,00	45.800.000.000	5,00
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	17.800.000.000	1,94	45.800.000.000	5,00
Các đối tượng khác	229.660.860.000	25,08	201.660.860.000	22,02
	916.000.000.000	**100**	**916.000.000.000**	**100**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	91.600.000	91.600.000
Cổ phiếu phổ thông	*91.600.000*	*91.600.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	91.600.000	91.600.000
Cổ phiếu phổ thông	*91.600.000*	*91.600.000*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cho thuê và dịch vụ	48.091.665.377	48.593.828.812
Doanh thu bán hàng hóa	7.704.700.800	13.354.953.442
	55.796.366.177	**61.948.782.254**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	**3.294.309.324**	**5.767.614.880**

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn cho thuê và dịch vụ cung cấp	38.257.151.820	36.092.246.676
Giá vốn hàng hóa đã bán	7.566.857.740	13.093.367.224
	45.824.009.560	**49.185.613.900**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	17.036.583.350	10.711.388.076
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tiền thuê đất trả một lần	1.509.592.251	1.617.374.166
Trích lập các khoản dự phòng	1.963.503.276	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.664.617.606	37.300.186.258
Chi phí mua hàng thương mại	7.566.857.740	13.093.367.224
Chi phí khác bằng tiền	4.701.509.768	3.481.360.387
	74.442.663.991	**66.203.676.111**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	136.560.261.934	32.089.395.426
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	10.028.362.014	-
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	3.396.992.671	6.487.530.181
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	487.236.719
	149.985.616.619	**39.064.162.326**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	19.751.266.904	29.407.174.393
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	4.442.053.705	2.133.570.053
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	105.296.256	636.192.000
	24.298.616.865	**32.176.936.446**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	985.978.245	42.671.993
Chi phí bán hàng khác	6.220.000	126.713.639
	992.198.245	**169.385.632**
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	17.036.583.350	10.711.388.076
Chi phí đồ dùng văn phòng	314.412.926	367.776.358
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.231.832.037	1.617.374.166
Thuế, phí và lệ phí	255.902.481	3.000.000
Chi phí dự phòng	1.963.503.276	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.222.598.267	797.491.231
Chi phí quản lý khác	4.601.623.849	3.351.646.748
	27.626.456.186	**16.848.676.579**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**104.102.477.432**	**3.214.644.110**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	5.770.115.952	20.857.410.326
Trừ: Thu nhập từ cổ tức	(136.560.261.934)	(32.089.395.426)
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	*20%*	*20%*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể được dùng để khấu trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai. Thời gian chuyển lỗ được tính liên tục không quá 05 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗ thuần tính thuế này do không chắc chắn về việc thu được lợi nhuận trong tương lai để bù trừ. Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Năm/Kỳ phát sinh	Thời gian chuyển lỗ	Tình trạng	Lỗ tính thuế	Số lỗ đã chuyển đến ngày 30/6/2026	Số lỗ tính thuế chưa sử dụng tại ngày 30/6/2026
			VND	VND	VND
2022	2023 - 2027	Đã quyết toán	9.279.107.377	9.279.107.377	-
2023	2024 - 2028	Đã quyết toán	11.095.669.070	11.095.669.070	-
2025	2026 - 2030	Chưa quyết toán	38.645.480.306	-	38.645.480.306
6 tháng đầu năm 2026	2027 - 2031	Chưa quyết toán	26.687.668.550	-	26.687.668.550
			85.707.925.303	**20.374.776.447**	**65.333.148.856**

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết chuyển nhượng cổ phần

Theo thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số 2508/TTCNCP-VINECO-CNC Holdings Việt Nam ngày 25 tháng 8 năm 2020, Công ty cam kết chuyển nhượng 298.300 cổ phần đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO ("VINECO") cho người lao động của VINECO, với giá trị chuyển nhượng là 14.750 VND/cổ phần. Thời điểm chuyển nhượng được quy định cụ thể trong thỏa thuận. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty vẫn chưa chuyển nhượng số lượng cổ phần nêu trên.

Cam kết thuê hoạt động

Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động là nhà xưởng tại Khu công nghiệp ở tỉnh Phú Thọ và thuê đất tại tỉnh Bắc Ninh. Các khoản thuê hoạt động được thanh toán một lần hoặc nhiều lần trong suốt thời gian thuê.

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty cùng với các bên liên quan đã bảo lãnh cho các khoản vay của các công ty con như sau:

- Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long: khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Phú Mỹ Hưng với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 348.731.566.224 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 356.723.869.327 VND);

- Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc: khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc với số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 580.049.623.682 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 597.264.295.944 VND).

32. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	Công ty con
Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	Công ty con
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	Công ty con
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần CNCTech Global	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ cao CNC	Công ty con
Công ty Cổ phần Arts Group	Công ty con đến ngày 29 tháng 6 năm 2026 và là công ty liên kết từ ngày 29 tháng 6 năm 2026
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	Công ty liên kết
Công ty CP KCN Công nghệ cao Yên Lạc	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghệ Pavana	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư CLI	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	Công ty liên quan đến người quản lý chủ chốt
Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng	Người quản lý chủ chốt

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	2.444.281.300	2.533.542.443
Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	513.557.519	1.583.865.474
Công ty Cổ phần CNCTech Global	208.731.661	340.284.832
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	86.586.044	721.599.085
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	41.152.800	588.323.046
	3.294.309.324	**5.767.614.880**
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	23.125.802.216	-
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	14.770.388.620	13.093.367.224
	37.896.190.836	**13.093.367.224**
Đi vay		
Bà Nguyễn Thị Dung	82.500.000.000	-
Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	65.493.138.562	10.250.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Global	61.750.000.000	17.810.349.291
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	52.100.000.000	49.000.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	36.150.000.000	7.800.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	-	4.800.000.000
Công ty Cổ phần Arts Group	-	2.300.000.000
Công ty TNHH Đầu tư CLI	-	1.800.000.000
	297.993.138.562	**93.760.349.291**
Trả nợ vay		
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	154.800.000.000	99.540.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Global	76.500.000.000	17.810.349.291
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	70.000.000.000	4.800.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	65.610.000.000	6.220.000.000
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters	8.800.000.000	-
Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	4.989.315.265	58.000.000.000
Công ty Cổ phần Arts Group	-	4.300.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Pavana	-	3.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư CLI	-	1.800.000.000
	380.699.315.265	**195.470.349.291**
Cho vay		
Công ty Cổ phần Arts Group	3.100.000.000	8.300.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	650.000.000	-
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	150.000.000	130.000.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao CNC	-	3.600.000.000
	3.900.000.000	**12.030.000.000**
Thu hồi gốc cho vay		
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	9.264.492.505	-
Công ty Cổ phần Arts Group	3.600.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	650.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ cao CNC	-	22.822.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Global	-	3.824.980.821
	13.514.492.505	**28.646.980.821**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	1.166.794.522	786.410.957
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	947.957.261	1.707.727.561
Công ty Cổ phần Arts Group	403.200.000	192.986.302
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	36.345.205	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn FSI	-	3.237.172.603
Công ty Cổ phần Công nghệ cao CNC	-	319.601.753
Công ty Cổ phần CNCTech Global	-	102.112.309
	2.554.296.988	**6.346.011.485**
Lãi đi vay		
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	5.834.669.589	5.323.762.190
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	3.882.608.218	2.476.520.548
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	3.680.449.315	153.073.973
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	3.034.849.316	3.034.849.316
Công ty Cổ phần CNCTech Global	1.442.656.439	376.283.159
Công ty Cổ phần Vinastartup Vĩnh Phúc	940.657.121	17.122.406.794
Bà Nguyễn Thị Dung	321.369.863	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Pavana	-	63.123.288
Công ty TNHH Đầu tư CLI	-	14.268.494
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters	-	218.191.782
Công ty Cổ phần Arts Group	-	62.893.151
	19.137.259.861	**28.845.372.695**
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần CNCTech Global	46.000.000.000	-
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	34.300.000.000	-
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	23.568.895.725	-
Công ty Cổ phần Vinastartup Vĩnh Phúc	19.871.794.184	-
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	9.900.000.000	29.700.000.000
Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO	2.795.782.710	2.389.395.426
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters	123.789.315	-
	136.560.261.934	**32.089.395.426**
Góp vốn		
Công ty CP KCN Công nghệ cao Yên Lạc	22.500.000.000	-
	22.500.000.000	**-**
Thoái vốn		
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	31.996.800.000	-
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters	8.800.000.000	-
	40.796.800.000	**-**
Bán nợ, chứng khoán kinh doanh		
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	231.490.017.522	-
	231.490.017.522	**-**
Bán tài sản		
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	16.003.203.000	-
	16.003.203.000	**-**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Arts Group	7.050.000.000	7.050.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	1.074.750.201	6.612.013.696
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	130.159.586	-
	8.254.909.787	**13.662.013.696**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Công ty Cổ phần Thiết bị Dầu khí Việt Mỹ	15.342.136.985	14.175.342.463
Công ty Cổ phần Arts Group	6.303.200.000	6.400.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	(*)	38.829.073.534
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	-	520.113.973
	21.645.336.985	**59.924.529.970**
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Các Hệ thống Viễn thông VINECO	2.795.782.710	-
Công ty Cổ phần Vinastartup Vĩnh Phúc	400.000	-
	2.796.182.710	**-**
Phải thu dài hạn khác		
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	19.005.766.354	17.675.868.672
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	7.032.342.240	7.032.342.240
	26.038.108.594	**24.708.210.912**
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	35.531.727.620	29.692.077.861
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	5.243.477.968	3.899.357.900
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương	(*)	17.603.523.300
	40.775.205.588	**51.194.959.061**
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	8.381.347.944	13.546.678.355
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	7.452.248.909	3.569.640.691
Công ty Cổ phần CNCTech Global	1.973.233.972	530.577.533
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	1.525.808.222	3.120.000.002
Bà Nguyễn Thị Dung	321.369.863	-
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	90.312.329	161.095.890
Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	-	41.793.138.560
	19.744.321.239	**62.721.131.031**
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		
Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	1.131.795.029	418.104.926
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	243.751.200	-
Công ty Cổ phần CNCTech Global	186.666.667	177.216.510
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ CNC	16.072.597	1.745.294.819
	1.578.285.493	**2.340.616.255**
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần MKC Vĩnh Phúc	-	249.800.000.000
	-	**249.800.000.000**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Bà Nguyễn Thị Dung	82.500.000.000	-
Công ty Cổ phần VinaStartup Vĩnh Phúc	60.503.823.297	-
Công ty Cổ phần CNCTech Hà Nam	50.450.000.000	79.910.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long	8.820.000.000	111.520.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Global	3.480.000.000	18.230.000.000
Công ty Cổ phần CNCTech Bình Dương	-	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Hợp Thịnh Green Clusters	-	8.800.000.000
	205.753.823.297	**288.460.000.000**
Vay dài hạn		
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ & CNC Việt Nam	51.000.000.000	51.000.000.000
	51.000.000.000	**51.000.000.000**

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Trung ương không còn là bên liên quan của Công ty.

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong kỳ:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	**3.722.898.065**	**3.284.142.938**
Ông Nguyễn Văn Hùng (i)	1.879.997.077	1.846.281.694
Ông Nguyễn Trung Kiên (i)	919.488.287	757.183.465
Bà Nguyễn Thị Dung (i)	524.557.144	402.344.445
Ông Vũ Anh Tuấn (i)	254.855.557	230.333.334
Ông Đào Hoàng Việt	144.000.000	48.000.000
Ban Điều hành	**687.620.795**	**334.633.332**
Bà Nguyễn Phương Nga	687.620.795	334.633.332
Ban Kiểm soát	**670.681.609**	**373.602.885**
Bà Nguyễn Thị Thơm *(miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2026)*	230.047.569	-
Bà Lê Thị Vân	163.509.135	129.000.962
Bà Nguyễn Ngân Giang *(bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2026)*	157.124.905	-
Bà Nguyễn Hồng Nhung	72.000.000	-
Ông Nguyễn Phú Hoàng *(miễn nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2026)*	48.000.000	244.601.923
Kế toán trưởng	**339.754.500**	**327.874.599**
Bà Lê Thu Thủy *(bổ nhiệm ngày 03 tháng 4 năm 2026)*	226.999.500	-
Ông Nguyễn Thái Sơn *(miễn nhiệm ngày 03 tháng 4 năm 2026)*	112.755.000	327.874.599

(i) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị đồng thời là thành viên trong Ban Điều hành.

Trong kỳ này và kỳ trước, các thành viên khác của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát không có thu nhập phát sinh từ Công ty.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

- Tiền thu hồi gốc cho vay và lãi cho vay không bao gồm 43.980.471.002 VND là số tiền bù trừ với số dư khoản nhận đặt cọc về đặt cọc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh

- Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác không bao gồm 17.603.523.300 VND là số tiền bù trừ với số dư phải trả người bán.

Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên chỉ tiêu tăng, giảm các khoản phải trả.

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo các Nghị quyết trong tháng 7 và tháng 8 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua (i) việc tăng vốn góp vào Công ty Cổ phần CNCTech Thăng Long và Công ty Cổ phần CNCTech Global và (ii) hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ năm 2026 của Công ty. Tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang thực hiện các công việc nêu trên.

Lưu Thùy Dương	**Lê Thu Thủy**	**Nguyễn Văn Hùng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**

Phê duyệt, ngày 10 tháng 8 năm 2026